

Time Chart

星期 week

月 month

时间 time

年 year 天 tiān

上上 (个) 星期

shàng shàng (ge) xīng qī

the week before last

上上个月

shàng shàng ge yuè

the month before last

早上 zǎo shàng

early morning

前年

qián nián
the year before last

前天

qián tiān
the day before
yesterday

上 (个) 星期

shàng (ge) xīng qī

last week

上个月

shàng ge yuè

last month

上午 shàng wǔ

morning

去年

qù nián
last year

昨天

zuó tiān
yesterday

这 (个) 星期

zhè (ge) xīng qī

this week

这个月

zhè ge yuè

this month

中午 zhōng wǔ

noon

今年

jīn nián
this year

今天

jīn tiān
today

下 (个) 星期

xià (ge) xīng qī

next week

下个月

xià ge yuè

next month

下午 xià wǔ

afternoon

明年

míng nián
next year

明天

míng tiān
tomorrow

下下 (个) 星期

xià xià (ge) xīng qī

the week after next

下下个月

xià xià ge yuè

the month after next

晚上 wǎn shàng

evening, night

后年

hòu nián
the year after next

后天

hòu tiān
the day after
tomorrow